



**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**Biểu mẫu 02**

**THÔNG BÁO**

**Công khai chất lượng giáo dục mầm non thực tế**  
**Năm học 2022 - 2023**

Đơn vị tính: trẻ em

| STT        | Nội dung                                                         | Tổng số trẻ em | Nhà trẻ         |                  |                  | Mẫu giáo |          |          |
|------------|------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------|------------------|------------------|----------|----------|----------|
|            |                                                                  |                | 6-18 tháng tuổi | 19-24 tháng tuổi | 25-36 tháng tuổi | 3-4 tuổi | 4-5 tuổi | 5-6 tuổi |
| <b>I</b>   | <b>Tổng số trẻ em</b>                                            | 638            | 34              | 27               | 66               | 142      | 164      | 205      |
| 1          | Số trẻ em nhóm ghép                                              |                |                 |                  |                  |          |          |          |
| 2          | Số trẻ em học 1 buổi/ngày                                        |                |                 |                  |                  |          |          |          |
| 3          | Số trẻ em học 2 buổi/ngày                                        | 638            | 34              | 27               | 66               | 142      | 164      | 205      |
| 4          | Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập                                |                |                 |                  |                  |          |          |          |
| <b>II</b>  | <b>Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú</b>                         | 638            | 34              | 27               | 66               | 142      | 164      | 205      |
| <b>III</b> | <b>Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe</b>                  | 638            | 34              | 27               | 66               | 142      | 164      | 205      |
| <b>IV</b>  | <b>Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng</b> | 638            | 34              | 27               | 66               | 142      | 164      | 205      |
| <b>V</b>   | <b>Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em</b>                    | 638            | 34              | 27               | 66               | 142      | 164      | 205      |
| 1          | Số trẻ cân nặng bình thường                                      |                |                 |                  |                  |          |          |          |
| 2          | Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân                                |                |                 |                  |                  |          |          |          |
| 3          | Số trẻ có chiều cao bình thường                                  |                |                 |                  |                  |          |          |          |
| 4          | Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi                               |                |                 |                  |                  |          |          |          |
| 5          | Số trẻ thừa cân béo phì                                          |                |                 |                  |                  |          |          |          |

| VI | Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục |     |    |    |    |     |     |     |
|----|--------------------------------------------------|-----|----|----|----|-----|-----|-----|
| 1  | Chương trình giáo dục nhà trẻ                    | 638 | 34 | 27 | 66 |     |     |     |
| 2  | Chương trình giáo dục mẫu giáo                   | 511 |    |    |    | 142 | 164 | 205 |

Quận 7, ngày 04 tháng 5 năm 2023

**HIỆU TRƯỞNG**



**Trần Thị Tú Trinh**